

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 507/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 30/5/2019
V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về vụ việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1649/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1827/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị T, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện ủy quyền về tranh chấp tài sản: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1977 (Văn bản ủy quyền số 0061287 ngày 15/05/2019).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành S, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Đình T1

- Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Ngõ 81 Đường J, quận O, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Đường X, phường W, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Đình T1 - Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Ngõ 81 Đường J, Quận O, Thành phố Hà Nội

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Khối 4, thị trấn I, huyện I, tỉnh K

3. Bà Đoàn Thúy N, sinh năm: 1961

Địa chỉ: Đường Y, Phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Ban quản lý chợ P

Địa chỉ: đường Z, Phường F, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Phương B – Trưởng Ban quản lý chợ P.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

1. Bà Đoàn Thị Ngọc L, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Đường P1, phường Đ, quận R, Thành phố Hải Phòng.

2. Bà Lưu Kim H, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Đường H2, phường X2, quận U, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Lâm Thị T và bà Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Lâm Thị T:

Bà và ông Nguyễn Thành S tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 08, quyền số 01/2007 ngày 02/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện A2, tỉnh B2. Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Lâm Gia H1 sinh ngày 16/12/2007, Nguyễn Lâm Bảo N1 sinh ngày 25/2/2010 và Nguyễn Lâm Bảo N2 sinh ngày 24/10/2012.

Thời gian đầu sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong các vấn đề của cuộc sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Bà yêu cầu được giữ nuôi 03 con chung và buộc ông S cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng). Thực hiện cấp dưỡng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung:

+ Căn nhà 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh do hai vợ chồng cùng đứng tên sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 247138 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 11/3/2013 trị giá 1.650.000.000 đồng.

+ Một chiếc xe máy hiệu Honda, biển số xe: 59F1-813.38, số khung: 5113FY216197, số máy: JF51E0352303 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy số 027481 do Công an Quận G cấp ngày 13/05/2016 trị giá 35.000.000 đồng. Hiện ông S đã bán chiếc xe cho người khác. Tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản tương đương 17.500.000 đồng.

+ Quyền thuê Sạp P7 tại chợ P trị giá 5.700.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông S bà T có nợ bà T3 500.000.000 đồng theo như lời khai của bà T3 tại Tòa án. Đề nghị Tòa án giải quyết số nợ này theo quy định pháp luật.

Bà đề nghị được chia đôi tài sản chung trên. Bà T yêu cầu được quyền thuê Sạp P7 và sẽ thanh toán cho ông S $\frac{1}{2}$ quyền thuê Sạp P7 là 2.850.000.000 đồng. Trường hợp ông S lấy căn nhà, xe thì ông S phải thanh toán lại cho bà T số tiền 825.000.000 đồng và 17.500.000 đồng. Thực hiện thanh toán tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Và bà T yêu cầu hủy phụ lục hợp đồng thuê sạp số 02/PLHD-BQL ngày 08/3/2018 giữa bà T2 và Ban quản lý chợ P.

Bà T rút yêu cầu chia tài sản chung là cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại P.

Về chi phí thẩm định giá tài sản thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Thành S trình bày:

Ông và bà Lâm Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 08, quyền số 01/2007 ngày 02/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện A2, tỉnh B2. Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Lâm Gia H1 sinh ngày 16/12/2007, Nguyễn Lâm Bảo N1 sinh ngày 25/2/2010 và Nguyễn Lâm Bảo N2 sinh ngày 24/10/2012.

- Về hôn nhân: Do bà T có yêu cầu ly hôn nên ông S cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Và xác nhận chi phí nuôi dưỡng mỗi trẻ là 2.000.000 đồng/tháng.

- Vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Nguồn gốc căn nhà 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là thuộc sở hữu của bác ruột ông S là ông Nguyễn Hoàng T4. Vì tình nghĩa và hoàn cảnh ông T4 không có con nên ông T4 tặng cho ông S $\frac{2}{3}$ căn nhà để ông S có trách nhiệm thờ cúng khi ông T4 chết. Ông T4 chỉ yêu cầu ông S thanh toán $\frac{1}{3}$ trị giá căn nhà. Việc mua bán, tặng cho có lập hợp đồng mua bán nhà được công chứng chỉ ghi bằng $\frac{1}{3}$ trị giá căn nhà. Nay ông S chỉ đồng ý xác định trị giá $\frac{1}{3}$ căn nhà là tài sản chung của vợ chồng. Ông S yêu cầu được sở hữu nhà và sẽ thanh toán lại cho bà T trị giá $\frac{1}{6}$ căn nhà tương đương 275.000.000 đồng.

+ Một chiếc xe máy hiệu Honda, biển số xe: 59F1-813.38 trị giá 35.000.000 đồng. Hiện ông S đã bán chiếc xe này cho người khác. Tuy nhiên ông S cũng đồng ý chia trị giá chiếc xe và ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền là 17.500.000 đồng khi ly hôn.

+ Về quyền thuê sạp P7 tại chợ P là thuộc sở hữu của nhà nước và nguồn gốc là do bà T2 đứng tên trên hợp đồng thuê sạp. Do bà T2 về quê chăm sóc bố bị bệnh ung thư nên tạm thời giao ông S đứng tên thuê. Sau đó ông S đã trả sạp lại cho bà T2 và bà T2 đã ký hợp đồng thuê với Ban quản lý chợ trước khi vụ kiện này xảy ra và bà T2 đang trực tiếp kinh doanh. Vì vậy ông S không đồng ý chia tài sản này.

- Về nợ chung: Ông S không biết việc vay tiền 500.000.000 đồng giữa bà N và bà T3. Số tiền này không liên quan đến ông S nên ông không có nghĩa vụ trả nợ.

Ông S không có yêu cầu chia tài sản chung là cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Sạp P7 tại chợ P là thuộc sở hữu nhà nước, bà là người đứng tên thuê sạp và kinh doanh. Sạp P7 không là tài sản chung của ông S, bà T. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án không giải quyết nội dung này trong vụ án.

Đoàn Thúy N trình bày:

Sạp P7 tại chợ P là thuộc sở hữu nhà nước, bà T2 là người đứng tên thuê sạp và kinh doanh, bà không có liên quan gì. Ngoài ra, bà không thừa nhận lời khai của bà T3.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Căn cứ vào Giấy nộp tiền ngày 22/11/2016 thì bà T3 có chuyển tiền cho bà N số tiền 500.000.000 đồng theo yêu cầu của ông S, bà T để thanh toán tiền mua sạp P7 tại chợ P. Bà T3 không biết Nga là ai, không có mua bán hàng hóa gì. Vì vậy, bà T3 yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ trả số tiền đã mượn là 500.000.000 đồng khi ly hôn.

Ban quản lý chợ P trình bày:

Hiện ông S vẫn là người đứng tên trên hợp đồng thuê sạp P7 tại chợ P. Sạp P7 là thuộc sở hữu nhà nước, ông S chỉ được quyền thuê sạp.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành S đồng ý chia đôi căn nhà 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng xác nhận quyền thuê sạp P7 tại chợ P là của bà Nguyễn Thị T2.

Tại bản án số 1649/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị T được quyền ly hôn với ông Nguyễn Thành S.

- Về con chung: Giao các trẻ Nguyễn Lâm Gia H1, sinh ngày 16/12/2007, Nguyễn Lâm Bảo N1, sinh ngày 25/02/2010 và Nguyễn Lâm Bảo N2, sinh ngày 24/10/2012 cho bà Lâm Thị T trực tiếp dưỡng nuôi. Ông Nguyễn Thành S cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 2.000.000 đồng/tháng). Thực hiện cấp dưỡng ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

Ông Nguyễn Thành S được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp giữ nuôi hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về chia tài sản chung:

+ Giao nhà, đất tại địa chỉ 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Thành S được trọn quyền sở hữu. Ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lâm Thị T số tiền 825.000.000 đồng. Sau khi ông Nguyễn Thành S thanh toán đủ số tiền trên cho bà Lâm Thị T thì ông Nguyễn Thành S được quyền liên hệ cơ quan chức năng để đăng ký trọn quyền sở hữu đối với căn nhà.

+ Ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lâm Thị T trị giá $\frac{1}{2}$ xe máy đã bán là 17.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Thành S thực hiện thanh toán tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lâm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Nguyễn Thành S chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì ông Nguyễn Thành S còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc chia tài sản là $\frac{1}{2}$ quyền thuê Sạp P7 tại chợ P và yêu cầu hủy phụ lục hợp đồng thuê sạp số 02/PLHD-BQL ngày 08/3/2018 giữa bà Nguyễn Thị T2 và Ban quản lý chợ P.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành S, bà Lâm Thị T trả số tiền 500.000.000 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Lâm Thị T về việc chia tài sản là số cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại P.

5. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 59/2018/QĐ-BPKCTT ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân Quận G về việc cấm chuyển nhượng đối với sạp P7 tại Chợ P và trả lại số tiền ký quỹ bảo đảm cho bà T là 200.000.000 đồng theo Xác nhận thực hiện biện pháp bảo đảm ngày 19/3/2018 của Ngân hàng Thương mại cổ phần A3.

6. Về chi phí thẩm định giá: Mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ và ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lâm Thị T số tiền là 16.500.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Về án phí:

- Bà Lâm Thị T phải nộp là 127.225.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Lâm Thị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0020402 ngày 16 tháng 3 năm 2018 và 21.000.000 đồng theo biên lai số 0020410 ngày 16 tháng 3 năm 2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0020628 ngày 26 tháng 4 năm 2018 và 12.300.000 đồng theo biên lai số 0020629 ngày 26 tháng 4 năm 2018 và 37.775.000 đồng theo biên lai số 0021301 ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận G. Bà Lâm Thị T còn phải nộp tiếp 55.550.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thành S phải nộp là 37.925.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T3 phải nộp là 24.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai số 0021191 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G. Bà Nguyễn Thị T3 còn nộp tiếp 12.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019 bà Lâm Thị T xác định kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu:

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tăng tiền cấp dưỡng từ 6.000.000 đồng/tháng cho 3 con chung lên 9.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng)

Về tài sản chung:

Bà được trọn quyền sở hữu nhà, đất tại địa chỉ 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S $\frac{1}{2}$ giá trị nhà với số tiền là 825.000.000 đồng.

Bà yêu cầu hủy phụ lục hợp đồng thuê sạp số 02/PLHĐ-BQL ngày 08/3/2018 giữa bà Nguyễn Thị T2 và Ban quản lý chợ P và chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ quyền thuê Sạp P7 tại chợ P. Bà nhận quyền sử dụng sạp và hoàn lại cho ông S $\frac{1}{2}$ giá trị theo thẩm định là 2.850.000.000 đồng.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019 bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Thành S, bà Lâm Thị T trả số tiền nợ cho bà là 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lâm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà thừa nhận bà và ông Nguyễn Thành S còn nợ bà Nguyễn Thị T3 số tiền 500.000.000 đồng chưa thanh toán.

Đại diện ủy quyền về tranh chấp tài sản chung của bà T đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Ông Nguyễn Thành S không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T về yêu cầu chia tài sản chung; Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3 vì ông không có nợ bà T3 trong khoản nợ chung mà bà T3 yêu cầu. Đồng ý tăng tiền cấp dưỡng từ 6.000.000 đồng/tháng cho 3 con chung lên 9.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng) theo yêu cầu bà T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T, bà Nguyễn Thị T3; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3; Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc đòi nợ của bà T3 đối với bà T.

Tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lâm Thị T, bà Nguyễn Thị T3 làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T2, bà Đoàn Thúy N và người làm chứng là các bà Đoàn Thị Ngọc L, Lưu Kim H có đơn xin vắng mặt, Ban Quản lý chợ P đã được tổng đạt xét xử hợp lệ đến lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên theo quy định Điều 227, 228, 229, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu kháng cáo của bà T, bà T3 có đủ căn cứ để xác định:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 08, quyền số 01/2007 ngày 02/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện A2, tỉnh B2 thì quan hệ hôn nhân giữa ông bà Lâm Thị T và ông Nguyễn Thành S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị T đối với ông Nguyễn Thành S và giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, phần này đương sự không kháng cáo nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm giữa ông S và bà T tự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con chung là 9.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng). Sự thỏa thuận này là tự nguyện nên được ghi nhận.

Về tài sản chung:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 247138 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 11/3/2013 thì căn nhà 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông S, bà T.

Tại cấp sơ thẩm, ông S và bà T tự nguyện mỗi người được $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà theo giá thẩm định, các bên đều yêu cầu nhận nhà.

Tuy nhiên, xét nguồn gốc căn nhà là thuộc sở hữu của bác ông S, ông S có nguyện vọng giữ lại căn nhà làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên. Cấp sơ thẩm giao cho ông S được sở hữu căn nhà và ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà tương đương là 825.000.000 đồng là hợp tình, hợp lý nên giữ nguyên phần này của cấp sơ thẩm.

- Đối với quyền thuê Sạp P7 tại chợ P:

Căn cứ Giấy thỏa thuận ngày 22/12/2016 giữa bà T2 với ông S và lời khai của người làm chứng là bà Lưu Kim H và bà Đoàn Thị Ngọc L; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 08/03/2018 giữa Ban Quản lý chợ P với ông Nguyễn Thành S; Văn bản số 14/BQL ngày 23/03/2018 của Ban quản lý chợ Tân Bình về việc trả lời xác minh về sạp P7 chợ P; Phụ lục hợp đồng thuê mặt bằng số 02/PLHĐ-BQL ngày 08/3/2018 giữa Ban quản lý chợ P với bà Nguyễn Thị T2 thì có đủ căn cứ xác định: Sạp P7 tại chợ P ông S chỉ đứng tên thay bà T2 trên Hợp đồng thuê sạp trong thời gian bà T2 chăm sóc người thân bị bệnh nặng. Trước khi bà T khởi kiện ông S tại Tòa án thì ông S đã thực hiện xong thủ tục giao lại sạp P7 cho bà T2 theo thỏa thuận và đã được Ban quản lý chợ P xác nhận. Bà T cũng không có chứng cứ nào chứng minh trong việc thanh toán tiền cho bà T2 để được nhận chuyển nhượng quyền thuê sạp P7 chợ P.

Do vậy, cần xác định quyền thuê mặt bằng sạp P7 chợ P thuộc về bà T2, không phải là tài sản chung của ông S, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về chia giá trị tài sản này và không chấp nhận yêu cầu hủy Phụ lục hợp đồng thuê sạp số 02/PLHĐ-BQL ngày 08/3/2018 giữa bà T2 và Ban quản lý chợ P của bà T là có căn cứ, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ

nếu đã viện dẫn nên yêu cầu kháng cáo của bà T về phần này không được chấp nhận.

Về khoản nợ: Căn cứ vào Giấy nộp tiền ngày 22/11/2016 thì bà T3 có chuyển cho bà N số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên bà T3 không chứng minh được nội dung chuyển tiền cho bà N là vay, mượn tiền. Bà T3 cũng không chứng minh được là ông S, bà T có liên quan đến số tiền trên. Còn bà N phản bác nội dung vay, mượn tiền của bà T3 và xác định số tiền trên là tiền thanh toán mua hàng của bà T3.

Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận bà và ông S có vay bà T3 500.000.000 đồng như bà T3 trình bày, đồng ý trả số nợ này theo yêu cầu bà T3, còn ông S thì khai không biết, không thừa nhận sự việc vay, mượn tiền như bà T3 đã trình bày, không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T3. Việc yêu cầu đòi nợ của bà T3 là có căn cứ do có sự thừa nhận nợ của bà T nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà T3 yêu cầu bà T phải trả số nợ trên, không có căn cứ để buộc ông S cùng bà T trả khoản nợ này. Do đó sửa phần này của án sơ thẩm.

Về án phí sơ thẩm bà T phải nộp:

- Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T chỉ chịu trên giá trị tài sản đã nhận là (825.000.000 đồng + 17.500.000 đồng) = 37.275.000 đồng và chịu án phí trên số tiền được chấp nhận của bà T3 là 500.000.000 đồng = 24.000.000 đồng, đối với yêu cầu bị bác, bà T không phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 5 và 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tổng cộng án phí sơ thẩm bà T phải chịu là:

300.000 đồng + 37.275.000 đồng + 24.000.000 đồng = 61.575.000 đồng

Tương tự ông S phải chịu án phí sơ thẩm: Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 37.275.000 đồng.

Tổng cộng án phí sơ thẩm ông S phải nộp là: 37.575.000 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T3.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lâm Thị T, bà Nguyễn Thị T3 do sửa một phần án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3.

Sửa một phần bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị T; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị T được quyền ly hôn với ông Nguyễn Thành S.

- Về con chung: Giao các trẻ Nguyễn Lâm Gia H1, sinh ngày 16/12/2007, Nguyễn Lâm Bảo N1, sinh ngày 25/2/2010 và Nguyễn Lâm Bảo N2, sinh ngày 24/10/2012 cho bà Lâm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lâm Thị T và ông Nguyễn Thành S về cấp dưỡng nuôi con chung như sau: Ông Nguyễn Thành S cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 9.000.000 đồng/tháng (mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng). Thực hiện cấp dưỡng ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên.

Ông Nguyễn Thành S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp giữ nuôi hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung:

+ Giao nhà, đất tại địa chỉ 99 DT Đường A, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Thành S được trọn quyền sở hữu. Ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lâm Thị T số tiền 825.000.000 đồng. Sau khi ông Nguyễn Thành S thanh toán đủ số tiền trên cho bà Lâm Thị T thì ông Nguyễn Thành S được quyền liên hệ cơ quan chức năng để đăng ký trọn quyền sở hữu đối với căn nhà.

+ Ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lâm Thị T trị giá ½ xe máy đã bán là 17.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Thành S thực hiện thanh toán tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lâm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Nguyễn Thành S chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì ông S còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T về việc chia tài sản là ½ quyền thuê Sạp P7 tại chợ P và yêu cầu hủy phụ lục hợp đồng thuê sạp số 02/PLHĐ-BQL ngày 08/3/2018 giữa bà Nguyễn Thị T2 và Ban quản lý chợ P.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3.

Bà Lâm Thị T phải có trách nhiệm trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T3 ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T3 có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà Lâm Thị T chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì bà T còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Lâm Thị T về việc chia tài sản là số cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại P.

5. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 59/2018/QĐ-BPKCTT ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân Quận G về việc cấm chuyển nhượng đối với sạp P7 tại chợ P và trả lại số tiền ký quỹ bảo đảm cho bà T là 200.000.000 đồng theo Xác nhận thực hiện biện pháp bảo đảm ngày 19/3/2018 của Ngân hàng Thương mại cổ phần A3.

6. Về chi phí thẩm định giá: Mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ và ông Nguyễn Thành S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lâm Thị T số tiền là 16.500.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm là 61.575.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0020402 ngày 16 tháng 3 năm 2018; 21.000.000 đồng theo biên lai số 0020410 ngày 16 tháng 3 năm 2018; 300.000 đồng theo biên lai số 0020628 ngày 26 tháng 4 năm 2018; 12.300.000 đồng theo biên lai số 0020629 ngày 26 tháng 4 năm 2018 và 37.775.000 đồng theo biên lai số 0021301 ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lâm Thị T được nhận lại số tiền là 10.100.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thành S phải nộp là 37.575.000 đồng.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T3 là 12.000.000 đồng theo biên lai số 0021191 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng cho bà Lâm Thị T theo Biên lai thu số 0021548 ngày 12 tháng 12 năm 2018, cho bà Nguyễn Thị T3 theo Biên lai thu số 0021574 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận G;
- Chi Cục THADS Quận G;
- UBND xã P2, huyện A2, tỉnh B2;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thọ Viên